|  |  |
| --- | --- |
| **Ý kiến góp ý** | **DỰ THẢO LẦN 3** |
|  | **Phần mở đầu**  Để bảo đảm thông tin thống kê tin cậy, đầy đủ, kịp thời đáp ứng yêu cầu theo dõi, giám sát, kiểm tra, đánh giá, dự báo tình hình, yêu cầu hoạch định chiến lược, chính sách, xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội của cơ quan nhà nước và đáp ứng nhu cầu sử dụng thông tin thống kê của các tổ chức, cá nhân khác; tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước về công tác thống kê; hội nhập sâu, rộng với thống kê quốc tế;  Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm … đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số … ngày … tháng … năm … của Quốc hội khoá ….., kỳ họp thứ …;  Luật này quy định về thống kê. |
| Thêm |  |
| Bỏ |  |
| Sửa |  |
|  | **Chương I**  **NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG** |
|  | **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**  Phạm vi điều chỉnh của Luật này bao gồm:  1. Hoạt động thống kê, sử dụng thông tin thống kê và hệ thống tổ chức thống kê nhà nước;  2. Hoạt động thống kê của các tổ chức, cá nhân ngoài hệ thống tổ chức thống kê nhà nước. |
| Thêm |  |
| Bỏ |  |
| Sửa |  |
|  | **Điều 2. Đối tượng áp dụng**  Đối tượng áp dụng của Luật này bao gồm:  1. Các tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin thống kê, gồm:  a) Cơ quan nhà nước các cấp, các ngành;  b) Đơn vị sự nghiệp;  c) Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức nghề nghiệp;  d) Đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân;  e) Tập đoàn, Tổng công ty, doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế và các đơn vị trực thuộc (chi nhánh, văn phòng đại diện, đơn vị phụ thuộc);  g) Hợp tác xã;  h) Tổ hợp tác, tổ sản xuất, trang trại, hộ hoặc cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể;  i) Hộ gia đình và cá nhân;  k) Tổ chức khác của Việt Nam ở trong nước, ở nước ngoài;  l) Tổ chức, cá nhân nước ngoài hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam, trừ các tổ chức, cá nhân được hưởng các quyền ưu đãi, miễn trừ ngoại giao, lãnh sự theo điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập;  Việc cung cấp thông tin thống kê cho tổ chức thống kê nhà nước là bắt buộc; việc cung cấp thông tin thống kê cho tổ chức và người làm công tác thống kê ngoài hệ thống tổ chức thống kê nhà nước là tự nguyện và theo thỏa thuận.  2. Tổ chức thống kê, người làm công tác thống kê.  3. Tổ chức, cá nhân sử dụng thông tin thống kê. |
| Thêm |  |
| Bỏ |  |
| Sửa |  |
|  | **Điều 3. Giải thích từ ngữ**  *1.* *Hoạt động thống kê*  Hoạt động thống kê là việc điều tra, báo cáo, tổng hợp, phân tích, công bố và các hoạt động khác có liên quan đến các hoạt động trên.  2. *Thông tin thống kê*  **Phương án 1:** Thông tin thống kê là sản phẩm của hoạt động thống kê và việc truyền đưa các sản phẩm đó đến người sử dụng; sản phẩm thống kê bao gồm: số liệu thống kê và bản phân tích các số liệu đó.  **Phương án 2:** Thông tin thống kê là thông tin được sản xuất trên cơ sở áp dụng, tuân thủ phương pháp, quy trình chuyên môn nghiệp vụ thống kê. Thông tin thống kê được biểu hiện dưới dạng số liệu, dạng lời văn và dạng đồ thị.  3. *Chỉ tiêu thống kê*  Chỉ tiêu thống kê là cụm từ bao gồm tên chỉ tiêu và các trị số của nó phản ánh quy mô, tốc độ phát triển, tỷ lệ thực hiện so với kế hoạch, cơ cấu, quan hệ tỷ lệ, mức độ đại diện, mối liên hệ tương quan của hiện tượng kinh tế - xã hội trong điều kiện không gian và thời gian cụ thể.  *4.* *Hệ thống chỉ tiêu thống kê*  Hệ thống chỉ tiêu thống kê là tập hợp những chỉ tiêu thống kê có quan hệ với nhau theo quy mô, phạm vi, đặc điểm nào đó của hiện tượng kinh tế-xã hội.  Hệ thống chỉ tiêu thống kê Việt Nam được phân theo cấp hành chính.  *5.* *Điều tra thống kê*  Điều tra thống kê là một trong những hình thức thu thập thông tin thống kê theo phương án điều tra, thông qua việc đơn vị điều tra trả lời các câu hỏi trong phiếu điều tra cho điều tra viên thống kê *hoặc ghi* và gửi phiếu điều tra cho cơ quan thực hiện điều tra thống kê.  Tổng điều tra thống kê là cuộc điều tra thống kê toàn bộ để thu thập những thông tin thống kê cơ bản, theo chu kỳ dài, quy mô lớn trên phạm vi cả nước liên quan đến nhiều ngành, nhiều cấp, sử dụng lực lượng và kinh phí lớn.  6. *Báo cáo thống kê*  Báo cáo thống kê là một trong những hình thức thu thập thông tin thống kê theo chế độ báo cáo thống kê do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.  Báo cáo thống kê bao gồm báo cáo thống kê cơ sở và báo cáo thống kê tổng hợp. Báo cáo thống kê cơ sở là báo cáo được tổng hợp thông tin thống kê từ các chứng từ, sổ ghi chép số liệu ban đầu. Báo cáo thống kê tổng hợp là báo cáo mà thông tin thống kê được tổng hợp từ các báo cáo thống kê cơ sở, từ báo cáo tài chính, từ kết quả các cuộc điều tra thống kê, tổng hợp từ các hồ sơ hành chính và các nguồn thông tin khác. |
| Thêm |  |
| Bỏ |  |
| Sửa |  |
|  | **Điều 4. Nguyên tắc cơ bản của hoạt động thống kê**  Hoạt động thống kê phải tuân theo các nguyên tắc cơ bản sau đây:  1. Bảo đảm độ tin cậy, đầy đủ, kịp thời của thông tin thống kê.  2. Bảo đảm quyền độc lập về chuyên môn, nghiệp vụ của tổ chức thống kê và người làm công tác thống kê; đồng thời, tổ chức thống kê và người làm công tác thống kê phải có bản lĩnh và trình độ chuyên môn, nghiệp vụ thực hiện quyền độc lập về chuyên môn, nghiệp vụ thống kê.  3. Thống nhất về khái niệm, nội dung chỉ tiêu, biểu mẫu, phương pháp tính, phân loại thống kê, đơn vị tính, thời điểm, thời kỳ thống kê.  4. Bảo đảm hội nhập thống kê thế giới.  5. Không trùng lặp, chồng chéo giữa các cuộc điều tra thống kê, giữa các chế độ báo cáo thống kê, giữa các cuộc điều tra thống kê với các chế độ báo cáo thống kê.  6. Minh bạch, công khai trong việc cung cấp thông tin, thu thập, tổng hợp, tính toán và công bố thông tin thống kê.  7. Bảo đảm quyền bình đẳng trong việc tiếp cận và sử dụng thông tin thống kê nhà nước đã được công bố công khai.  8. Không được tiết lộ bí mật riêng tư, bí mật thương mại của từng tổ chức, cá nhân mà pháp luật cấm tiết lộ, không được để tổ chức, cá nhân khác dùng các phương pháp để biết được thông tin thuộc bí mật riêng tư, bí mật thương mại của từng tổ chức, cá nhân đã cung cấp thông tin thống kê khi thông tin đã được tổng hợp, trừ trường hợp được tổ chức, cá nhân đó đồng ý. |
| Thêm |  |
| Bỏ |  |
| Sửa |  |
|  | **Điều 5. Các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động thống kê**  Nghiêm cấm các hành vi sau đây:  1. Không thực hiện hoặc cản trở việc thực hiện chế độ báo cáo, điều tra thống kê do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định.  2. Khai man thông tin; báo cáo, công bố thông tin thống kê sai sự thật; ép buộc người khác khai man thông tin, báo cáo, công bố thông tin thống kê sai sự thật.  3. Cố ý thực hiện sai các quy định trong phương án điều tra thống kê, chế độ báo cáo thống kê.  4. Tiết lộ thông tin thống kê thuộc danh mục bí mật nhà nước; tiết lộ thông tin thống kê thuộc bí mật riêng tư, bí mật thương mại của từng tổ chức, cá nhân khi chưa được sự đồng ý của tổ chức, cá nhân đó.  5. Quyết định điều tra, ban hành chế độ báo cáo thống kê trái quy định của pháp luật. |
| Thêm |  |
| Bỏ |  |
| Sửa |  |
|  | **Điều 6. Hoạt động thống kê của các tổ chức, cá nhân ngoài hệ thống tổ chức thống kê nhà nước**  1. Các tổ chức, cá nhân ngoài hệ thống tổ chức thống kê nhà nước có hoạt động thống kê bao gồm:  a) Doanh nghiệp hoạt động điều tra, báo cáo, tổng hợp, phân tích thống kê;  b) Tổ chức, cá nhân khác ngoài cơ quan nhà nước có hoạt động thống kê.  2. Hoạt động thống kê của các tổ chức, cá nhân ngoài hệ thống tổ chức thống kê nhà nước được quy định như sau:  a) Được tiến hành để thu thập, tổng hợp, phân tích thông tin thống kê phục vụ nghiên cứu khoa học kỹ thuật nghiệp vụ, sản xuất kinh doanh trong phạm vi chức năng, lĩnh vực hoạt động;  b) Nếu việc thu thập, tổng hợp thông tin thống kê ngoài phạm vi chức năng, lĩnh vực hoạt động, phải được sự đồng ý của cơ quan nhà nước về phạm vi chức năng, lĩnh vực đó nếu có liên quan đến nhiều ngành, lĩnh vực và trên phạm vi cả nước phải được sự đồng ý của cơ quan thống kê trung ương;  c) Được tiến hành theo nguyên tắc tự nguyện của tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin, thời điểm thu thập thông tin;  d) Kết quả tổng hợp không có giá trị thay thế thông tin thống kê do tổ chức thống kê nhà nước đã công bố. |
| Thêm |  |
| Bỏ |  |
| Sửa |  |
|  | **Chương II**  **HỆ THỐNG THÔNG TIN THỐNG KÊ** |
|  | **Điều 7. Hệ thống thông tin thống kê**  Hệ thống thông tin thống kê bao gồm:  1. Hệ thống thông tin thống kê quốc gia phản ánh tình hình kinh tế-xã hội chủ yếu của cả nước do cơ quan thống kê trung ương thực hiện nhằm đáp ứng yêu cầu quản lý và nhu cầu sử dụng chung. Hệ thống thông tin thống kê quốc gia được tổng hợp từ hai nguồn:  a) Từ thông tin thống kê do hệ thống tổ chức thống kê tập trung trực tiếp thực hiện;  b) Từ thông tin thống kê do các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao (gọi chung là bộ, ngành) thực hiện gửi cho cơ quan thống kê trung ương theo chế độ báo cáo thống kê tổng hợp do Thủ tướng Chính phủ ban hành.  2. Hệ thống thông tin thống kê bộ, ngành phản ánh tình hình các ngành, lĩnh vực do bộ, ngành quản lý, do tổ chức thống kê bộ, ngành thực hiện nhằm đáp ứng yêu cầu quản lý, nhu cầu sử dụng thông tin thống kê của bộ, ngành. Hệ thống thông tin thống kê bộ, ngành được tổng hợp từ các nguồn:  a) Từ thông tin thống kê do các đơn vị trực thuộc bộ, ngành;  b) Từ thông tin thống kê do các sở, ngành cùng lĩnh vực ở các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương gửi tới theo chế độ báo cáo thống kê tổng hợp do thủ trưởng bộ, ngành ban hành áp dụng đối với các sở, ngành;  c) Từ thông tin thống kê do các đơn vị cơ sở cùng lĩnh vực do các bộ, ngành khác gửi đến theo chế độ báo cáo thống kê cơ sở do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành;  d) Truy cập thông tin thống kê từ cơ quan thống kê trung ương, từ các bộ, ngành khác có liên quan.  3. Hệ thống thông tin thống kê cấp tỉnh phản ánh tình hình kinh tế-xã hội chủ yếu trong phạm vi tỉnh, do tổ chức thống kê tập trung cấp tỉnh thực hiện, nhằm đáp ứng yêu cầu hệ thống thông tin thống kê quốc gia và yêu cầu quản lý, nhu cầu sử dụng thông tin thống kê của cấp tỉnh. Hệ thống thông tin thống cấp tỉnh được tổng hợp từ các nguồn:  a) Từ kết quả các cuộc điều tra thống kê do cơ quan thống kê tập trung ở cấp tỉnh trực tiếp thực hiện;  b) Từ báo cáo của các đơn vị cơ sở theo chế độ báo cáo thống kê cơ sở do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành;  c) Từ báo cáo của cơ quan thống kê tập trung cấp huyện;  d) Từ thông tin do các sở, ngành ở tỉnh thực hiện chế độ báo cáo thống kê tổng hợp do các bộ, ngành ban hành áp dụng cho các sở, ngành;  e. Từ thông tin của các đơn vị, các ngành do cơ quan thống kê trung ương phân bổ theo lãnh thổ.  4. Hệ thống thông tin thống cấp huyện phản ánh một số tình hình kinh tế-xã hội chủ yếu trong phạm vi huyện, do tổ chức thống kê tập trung cấp huyện thực hiện, nhằm đáp ứng yêu cầu hệ thống thông tin thống kê cấp tỉnh và yêu cầu quản lý, nhu cầu sử dụng thông tin thống kê của cấp huyện. Hệ thống thông tin thống cấp huyện được tổng hợp từ các nguồn:  a) Từ kết quả các cuộc điều tra do hệ thống tổ chức thống kê tập trung thực hiện được tách cho cấp huyện;  b) Từ báo cáo của cấp xã thực hiện theo chế độ báo cáo do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành;  c) Từ báo cáo của các phòng, ban ở cấp huyện thực hiện theo chế độ báo cáo thống kê do các bộ, ngành ban hành áp dụng đối với hệ thống ngành, lĩnh vực quản lý;  d) Từ thông tin do cơ quan thống kê cấp tỉnh phân bổ.  5. Hệ thống thông tin thống cấp xã phản ánh một số tình hình kinh tế-xã hội chủ yếu trong phạm vi xã, do thống kê cấp xã thực hiện, nhằm đáp ứng yêu cầu hệ thống thông tin thống kê cấp huyện và yêu cầu quản lý, nhu cầu sử dụng thông tin thống kê của cấp xã. Hệ thống thông tin thống cấp xã được tổng hợp từ các nguồn:  a) Từ kết quả các cuộc điều tra do hệ thống tổ chức thống kê tập trung thực hiện được trên địa bàn cấp xã;  b) Từ báo cáo của các ban, ngành ở cấp xã;  c) Từ báo cáo của các thôn, bản;  d) Từ thông tin thống kê do cơ quan thống kê tập trung ở cấp huyện phân bổ. |
| Thêm |  |
| Bỏ |  |
| Sửa |  |
|  | **Điều 8. Thẩm quyền ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê**  1. Thẩm quyền ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia  a) Thủ tướng Chính phủ ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia;  b) Căn cứ để xây dựng hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia là yêu cầu giám sát, kiểm tra, đánh giá, dự báo tình hình, yêu cầu hoạch định chiến lược, chính sách, xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội từng thời kỳ, nhu cầu sử dụng thông tin thống kê của các tổ chức, cá nhân khác, yêu cầu hội nhập quốc tế;  c) Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia là cơ sở để phân công, phối hợp trong việc thu thập, tổng hợp, phân tích, thanh tra và công bố thông tin thống kê, xây dựng chương trình điều tra thống kê quốc gia, xây dựng chế độ báo cáo thống kê tổng hợp và chế độ báo cáo thống kê cơ sở;  d) Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia bao gồm: danh mục chỉ tiêu, các phân loại thống kê chủ yếu, kỳ hạn thu thập và phân công các bộ, ngành thực hiện;  e) Cơ quan thống kê trung ương chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành xây dựng hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia.  2. Thẩm quyền ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê bộ, ngành  a) Thủ trưởng bộ, ngành ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê bộ, ngành sau khi có sự thẩm định về chuyên môn, nghiệp vụ của cơ quan thống kê trung ương;  b) Hệ thống chỉ tiêu thống kê bộ, ngành bao gồm những chỉ tiêu phải thu thập từ bộ, ngành những chỉ tiêu thống kê phục vụ yêu cầu quản lý của bộ, ngành;  c) Căn cứ để xây dựng hệ thống chỉ tiêu thống kê bộ, ngành là yêu cầu của hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia; yêu cầu giám sát, kiểm tra, đánh giá, dự báo tình hình, xây dựng kế hoạch phát triển về ngành, lĩnh vực;  d) Hệ thống chỉ tiêu thống kê bộ, ngành là cơ sở để phân công, phối hợp trong việc thu thập, tổng hợp, phân tích, thanh tra và công bố thông tin thống kê, xây dựng chương trình điều tra thống kê của bộ, ngành, xây dựng chế độ báo cáo thống kê tổng hợp và chế độ báo cáo thống kê cơ sở do bộ, ngành ban hành;  e) Hệ thống chỉ tiêu thống kê bộ, ngành bao gồm: danh mục chỉ tiêu, các phân loại thống kê chủ yếu, kỳ hạn thu thập và phân công các đơn vị trong bộ, ngành thực hiện;  f) Tổ chức thống kê bộ, ngành chủ trì, phối hợp với các đơn vị trong bộ, ngành xây dựng hệ thống chỉ tiêu thống kê bộ, ngành.  3. Thẩm quyền ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, huyện, xã  a) Cơ quan thống kê trung ương xây dựng hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, huyện, xã, trình thủ trưởng bộ, ngành được phân công quản lý nhà nước về thống kê ban hành;  b) Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh bao gồm những chỉ tiêu quốc gia phải thu thập từ cấp tỉnh và những chỉ tiêu phục vụ yêu cầu quản lý của cấp tỉnh;  Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp huyện bao gồm những chỉ tiêu cấp tỉnh phải thu thập từ cấp huyện, những chỉ tiêu phục vụ yêu cầu quản lý của cấp huyện;  Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp xã bao gồm những chỉ tiêu thống kê cấp huyện phải thu thập từ cấp xã, những chỉ tiêu phục vụ cho yêu cầu quản lý của cấp xã;  c) Căn cứ để xây dựng hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, huyện, xã là yêu cầu của hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia phải thu thập, tổng hợp, báo cáo từ cấp tỉnh, huyện, xã; yêu cầu của việc kiểm tra, đánh giá, dự báo tình hình xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội của từng cấp; nhu cầu sử dụng thông tin thống kê của các tổ chức, cá nhân khác; yêu cầu hội nhập quốc tế;  d) Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, huyện, xã là cơ sở để phân công, phối hợp trong việc thu thập, tổng hợp, phân tích, thanh tra và công bố thông tin thống kê ở từng cấp;  e) Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, huyện, xã bao gồm: danh mục chỉ tiêu, các phân loại thống kê chủ yếu, kỳ hạn thu thập và phân công thực hiện. |
| Thêm |  |
| Bỏ |  |
| Sửa |  |
|  | **Điều 9. Bảng phân loại thống kê**  1. Các bảng phân loại thống kê do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành được dùng làm chuẩn mực và sử dụng thống nhất trong hoạt động thống kê.  2. Các bảng phân loại thống kê phải phù hợp với thực tiễn Việt Nam, phù hợp với chuẩn mực và thông lệ quốc tế.  3. Thủ tướng Chính phủ ban hành các bảng phân loại thống kê sau đây:  a) Bảng hệ thống ngành kinh tế quốc dân;  b) Bảng phân loại loại hình kinh tế;  c) Bảng danh mục đơn vị hành chính;  d) Bảng danh mục dân tộc;  e) Bảng danh mục sản phẩm chủ yếu;  f) Bảng danh mục nghề nghiệp;  g) Bảng danh mục giáo dục đào tạo;  h) Bảng danh mục phân loại thống kê khác áp dụng chung cho nhiều ngành, nhiều lĩnh vực.  Cơ quan thống kê trung ương phối hợp với các bộ, ngành xây dựng trình Thủ tướng Chính phủ.  4. Thủ trưởng bộ, ngành ban hành các bảng phân loại thống kê chuyên ngành thuộc ngành, lĩnh vực phụ trách, sau khi có sự thẩm định về chuyên môn, nghiệp vụ của cơ quan thống kê trung ương. |
| Thêm |  |
| Bỏ |  |
| Sửa |  |
|  | **Điều 10. Hình thức thu thập thông tin thống kê**  Các hình thức chủ yếu để thu thập thông tin thống kê bao gồm điều tra thống kê và báo cáo thống kê. |
|  | **Chương III**  **ĐIỀU TRA THỐNG KÊ** |
|  | **Điều 11. Điều tra thống kê**  Điều tra thống kê được tiến hành trong các trường hợp sau:  1. Tổng điều tra thống kê.  2. Điều tra thống kê để thu thập những thông tin thống kê từ các tổ chức, cá nhân không phải thực hiện chế độ báo cáo thống kê; để bổ sung thông tin từ các tổ chức có thực hiện chế độ báo cáo thống kê, để thu thập những thông tin thống kê khi có nhu cầu đột xuất. |
| Thêm |  |
| Bỏ |  |
| Sửa |  |
|  | **Điều 12. Chương trình điều tra thống kê**  1. Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình điều tra thống kê quốc gia.  2. Chương trình điều tra thống kê quốc gia được thiết lập cho một thời kỳ 5 năm hoặc 10 năm. Chương trình điều tra thống kê quốc gia gồm các cuộc tổng điều tra thống kê, các cuộc điều tra thống kê khác sẽ được tiến hành trong từng năm nhằm thu thập thông tin thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia.  3. Chương trình điều tra thống kê quốc gia bao gồm: Danh mục các cuộc điều tra, thời điểm, thời kỳ điều tra, cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp thực hiện, nguồn kinh phí điều tra.  4. Căn cứ hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia phân cấp cho bộ, ngành thu thập, căn cứ chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với bộ, ngành, các bộ, ngành đề nghị các cuộc điều tra thống kê dự kiến tiến hành trong 5 năm, 10 năm và hàng năm, gửi cho cơ quan thống kê trung ương. Cơ quan thống kê trung ương cân đối, soát xét tổng hợp các nhu cầu trên và các cuộc điều tra do hệ thống tổ chức thống kê tập trung trực tiếp thực hiện để xây dựng chương trình điều tra thống kê quốc gia.  5. Cơ quan thống kê trung ương chịu trách nhiệm theo dõi, kiểm tra tình hình thực hiện chương tình điều tra thống kê quốc gia và báo cáo Thủ tướng Chính phủ về kết quả thực hiện. |
| Thêm |  |
| Bỏ |  |
| Sửa |  |
|  | **Điều 13. Điều tra thống kê ngoài chương trình điều tra thống kê quốc gia**  Các cuộc điều tra thống kê ngoài chương trình điều tra thống kê quốc gia được tiến hành trong các trường hợp sau:  1. Điều tra thống kê đột xuất khi có thiên tai, dịch họa, dịch bệnh hoặc các trường hợp đột xuất khác.  2. Điều tra thống kê thu thập thông tin về các chỉ tiêu thống kê phục vụ yêu cầu quản lý của bộ, ngành thuộc lĩnh vực phụ trách, nhưng không nằm trong hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia.  3. Điều tra thống kê của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nhằm thu thập những thông tin thống kê có tính chất đặc thù phục vụ yêu cầu quản lý của địa phương. |
| Thêm |  |
| Bỏ |  |
| Sửa |  |
|  | **Điều 14. Thẩm quyền quyết định điều tra thống kê.**  1. Thủ tướng Chính phủ quyết định các cuộc Tổng điều tra thống kê thuộc chương trình điều tra thống kê quốc gia bao gồm: Tổng điều tra dân số và nhà ở; Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản; Tổng điều tra các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp; Tổng điều tra đất; Tổng điều tra rừng.  2. Thủ trưởng cơ quan thống kê trung ương quyết định các cuộc điều tra thống kê được phân công trong chương trình điều tra thống kê quốc gia và các cuộc điều tra thống kê đột xuất quy định tại Khoản 1, Điều 13 của Luật này.  3. Thủ trưởng bộ, ngành quyết định các cuộc điều tra thống kê được phân công trong chương trình điều tra thống kê quốc gia và các cuộc điều tra ngoài chương trình điều tra thống kê quốc gia quy định tại Khoản 2, Điều 13 của Luật này; gửi kết quả điều tra cho cơ quan thống kê trung ương.  4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định các cuộc điều tra thống kê quy định tại Khoản 3, Điều 13 của Luật này; gửi kết quả điều tra cho Cơ quan thống kê trung ương. |
| Thêm |  |
| Bỏ |  |
| Sửa |  |
|  | **Điều 15. Phương án điều tra thống kê**  1. Mỗi cuộc điều tra thống kê phải có phương án điều tra; phương án điều tra được ban hành kèm theo quyết định điều tra.  2. Phương án điều tra thống kê bao gồm các quy định và hướng dẫn về mục đích, yêu cầu, phạm vi, đối tượng, đơn vị, nội dung, phương pháp điều tra, thời điểm, thời gian điều tra, cơ quan tiến hành điều tra và lực lượng thực hiện điều tra, tổng hợp, phân tích, công bố kết quả điều tra, kinh phí và các điều kiện vật chất khác bảo đảm thực hiện, trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có liên quan.  3. Thẩm định phương án điều tra thống kê  a) Phương án điều tra thống kê của bộ, ngành, của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trước khi quyết định phải có sự thẩm định về chuyên môn, nghiệp vụ của Cơ quan thống kê trung ương để bảo đảm tính thống nhất, không trùng lặp trong hoạt động thống kê;  b) Hồ sơ thẩm định bao gồm: Văn bản đề nghị thẩm định và bản dự thảo phương án điều tra thống kê;  c) Nội dung thẩm định bao gồm: Phạm vi, đối tượng điều tra, đơn vị điều tra, mẫu phiếu điều tra, thời điểm, thời gian tiến hành điều tra, phương pháp điều tra, phương pháp tính, tổng hợp kết quả điều tra;  d) Thời gian thẩm định phương án điều tra thống kê là 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ thẩm định;  e) Cơ quan quyết định điều tra thống kê nghiên cứu ý kiến thẩm định, sửa đổi, bổ sung phương án điều tra thống kê cho phù hợp về chuyên môn, nghiệp vụ thống kê trước khi ban hành. Quyết định và phương án điều tra thống kê sau khi ban hành phải được gửi cho cơ quan thống kê trung ương. |
| Thêm |  |
| Bỏ |  |
| Sửa |  |
|  | **Điều 16. Kinh phí điều tra thống kê**   1. Kinh phí điều tra thống kê do các tổ chức thống kê nhà nước tiến hành   a) Kinh phí các cuộc điều tra do các tổ chức thống kê nhà nước tiến hành do ngân sách nhà nước bảo đảm và được bố trí trong dự toán ngân sách của các cơ quan theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước theo quy mô, tính chất quan trọng, phức tạp của từng cuộc điều tra;  b) Kinh phí các cuộc điều tra thống kê ngoài chương trình điều tra thống kê quốc gia do Bộ tài chính chủ trì, phối hợp với cơ quan thống kê trung ương và các bộ, ngành liên quan trình Thủ tướng Chính phủ quyết định theo quy định hiện hành;  c) Kinh phí các cuộc điều tra thống kê do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định do ngân sách địa phương bảo đảm;  d) Kinh phí điều tra thống kê phải được lập và gửi cho cơ quan tài chính để trình cấp có thẩm quyền xem xét quyết định;  e) Cơ quan tài chính các cấp căn cứ dự toán kinh phí điều tra thống kê được tiến hành theo quy định tại Điều 14, Điều 15 và điểm a, điểm b, Khoản 1 Điều 16 của Luật này để bảo đảm kinh phí, hướng dẫn việc quản lý, sử dụng, quyết toán theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.  2. Kinh phí điều tra thống kê do các tổ chức, cá nhân ngoài hệ thống tổ chức thống kê nhà nước tiến hành do các tổ chức, cá nhân này bảo đảm. |
| Thêm |  |
| Bỏ |  |
| Sửa |  |
|  | **Điều 17. Quyền và nghĩa vụ của cơ quan tiến hành điều tra và người thực hiện điều tra thống kê**  1. Đối với hệ thống tổ chức thống kê nhà nước  a) Cơ quan tiến hành điều tra thống kê có quyền và nghĩa vụ sau đây: Xây dựng phương án điều tra, chỉ đạo, tổ chức và kiểm tra thực hiện phương án điều tra, tổ chức tổng hợp, phân tích, công bố kết quả điều tra;  b) Người thực hiện điều tra có quyền và nghĩa vụ sau đây: Được tập huấn về chuyên môn, nghiệp vụ điều tra, thực hiện điều tra theo đúng phương án điều tra;  c) Cơ quan tiến hành điều tra và người thực hiện điều tra phải chịu trách nhiệm về tính khách quan, chính xác, đầy đủ, kịp thời của thông tin điều tra; giữ bí mật thông tin trong quá trình điều tra tổng hợp, phân tích cho đến khi công bố và bảo mật những thông tin không được tiết lộ theo quy định của pháp luật.  2. Đối với tổ chức, cá nhân ngoài tổ chức thống kê nhà nước tiến hành điều tra thống kê phải được tiến hành theo nguyên tắc tự nguyện và kết quả tổng hợp không có giá trị thay thế thông tin thống kê do tổ chức thống kê nhà nước đã công bố. |
| Thêm |  |
| Bỏ |  |
| Sửa |  |
|  | **Điều 18. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân được điều tra thống kê**  Đối với các cuộc điều tra thống kê của tổ chức thống kê nhà nước, tổ chức, cá nhân được điều tra thống kê có quyền và nghĩa vụ sau đây:  1. Được thông báo về quyết định, mục đích, yêu cầu, nội dung chủ yếu, thời hạn của cuộc điều tra thống kê và phương án điều tra thống kê;  2. Không được từ chối và cản trở việc thực hiện điều tra thống kê;  3. Cung cấp thông tin trung thực, đầy đủ và đúng thời hạn theo yêu cầu của người thực hiện điều tra thống kê; trong trường hợp điều tra thống kê theo phương pháp gián tiếp, tổ chức, cá nhân được điều tra thống kê phải ghi chép trung thực, đầy đủ theo yêu cầu của phiếu điều tra gửi đúng hạn cho cơ quan tiến hành điều tra thống kê;  4. Được bảo đảm bí mật thông tin đã cung cấp theo quy định của Luật này;  5. Khiếu nại, tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về điều tra thống kê. |
| Thêm |  |
| Bỏ |  |
| Sửa |  |
|  | **Chương IV**  **CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ CƠ SỞ** |
|  | **Điều 19. Chế độ báo cáo thống kê cơ sở**  Chế độ báo cáo thống kê cơ sở bao gồm các quy định về đối tượng thực hiện, phạm vi, nội dung báo cáo, kỳ hạn, thời hạn thực hiện, nơi nhận báo cáo do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành để thu thập thông tin thống kê. |
| Thêm |  |
| Bỏ |  |
| Sửa |  |
|  | **Điều 20. Đối tượng thực hiện chế độ báo cáo thống kê cơ sở**  Đối tượng thực hiện chế độ báo cáo thống kê cơ sở là doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập, cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị-xã hội, tổ chức xã hội-nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội-nghề nghiệp có sử dụng ngân sách nhà nước, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các cơ quan đơn vị khác được quy định cụ thể trong chế độ báo cáo thống kê cơ sở, Ủy ban nhân dân các xã thuộc đối tượng thực hiện chế độ báo cáo thống kê cơ sở. |
| Thêm |  |
| Bỏ |  |
| Sửa |  |
|  | **Điều 21. Căn cứ và yêu cầu xây dựng chế độ báo cáo thống kê cơ sở**  1.Căn cứ để xây dựng chế độ báo cáo thống kê cơ sở là hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia, chế độ báo cáo thống kê tổng hợp do Thủ tướng Chính phủ ban hành áp dụng đối với các bộ, ngành.  2.Yêu cầu của việc xây dựng chế độ báo cáo thống kê cơ sở:  a) Đáp ứng yêu cầu quản lý kinh tế-xã hội của các cấp, các ngành và yêu cầu thu thập thông tin để hình thành các hệ thống thông tin thống kê theo quy định;  b) Không được chồng chéo về nội dung, phương pháp tính giữa các chế độ báo cáo thống kê cơ sở để giảm gánh nặng cho đơn vị cơ sở;  c) Bảo đảm tính khả thi. |
| Thêm |  |
| Bỏ |  |
| Sửa |  |
|  | **Điều 22. Xây dựng và ban hành chế độ báo cáo thống kê cơ sở**  1. Cơ quan thống kê trung ương trình Thủ tướng Chính phủ ban hành chế độ báo cáo thống kê cơ sở để thu thập thông tin thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia được phân công thực hiện.  2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao ban hành chế độ báo cáo thống kê cơ sở để thu thập thông tin thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia được phân công thực hiện và các chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê bộ, ngành, ngoài các chỉ tiêu đã được quy định tại Khoản 1 Điều này.  3. Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ trình cấp có thẩm quyền ban hành chế độ báo cáo thống kê cơ sở để thu thập thông tin thống kê quốc gia được phân công thực hiện và các chỉ tiêu thống kê thuộc ngành, lĩnh vực phụ trách ngoài các chỉ tiêu đã được quy định tại Khoản 1 Điều này. |
| Thêm |  |
| Bỏ |  |
| Sửa |  |
|  | **Điều 23. Thẩm định chế độ báo cáo thống kê cơ sở**  1.Chế độ báo cáo thống kê cơ sở do bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chánh án tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng viện kiểm sát nhân dân tối cao ban hành trước khi quyết định phải có sự thẩm định về chuyên môn, nghiệp vụ của cơ quan thống kê trung ương.  2.Cơ quan thống kê trung ương có trách nhiệm thẩm định về chuyên môn, nghiệp vụ theo các quy định sau đây:  a) Hồ sơ thẩm định gồm văn bản đề nghị thẩm định, dự thảo quyết định, các mẫu biểu, bản giải thích và hướng dẫn thực hiện;  b) Nội dung thẩm định gồm các ý kiến về thẩm quyền ban hành, đối tượng áp dụng, phạm vi thu thập, tổng hợp, mẫu biểu báo cáo, nguồn số liệu, phương pháp tính các chỉ tiêu, kỳ hạn báo cáo, nơi nhận báo cáo;  c)Thời hạn thẩm định là 15 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị thẩm định.  3. Cơ quan ban hành chế độ báo cáo thống kê cơ sở nghiên cứu ý kiến thẩm định, sửa đổi, bổ sung hoàn thiện chế độ báo cáo theo ý kiến thẩm định trước khi ban hành chính thức. Quyết định ban hành, mẫu biểu báo cáo, bản giải thích và bản hướng dẫn thực hiện chế độ báo cáo sau khi ban hành phải được gửi cho cơ quan thống kê trung ương. |
| Thêm |  |
| Bỏ |  |
| Sửa |  |
|  | **Điều 24. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức thực hiện chế độ báo cáo thống kê cơ sở**  Tổ chức thực hiện chế độ báo cáo thống kê cơ sở có quyền và nghĩa vụ sau đây:  1. Không được từ chối và cản trở việc thực hiện chế độ báo cáo thống kê cơ sở.  2. Tổ chức việc ghi chép chứng từ, sổ sách, bố trí người tổng hợp số liệu, lập báo cáo thống kê.  3. Lập báo cáo trên cơ sở các chứng từ, sổ sách, tính toán, tổng hợp đủ các chỉ tiêu, đúng nội dung, phương pháp quy định.  4. Nộp đủ, nộp kịp thời báo cáo cho cơ quan thống kê tập trung, cơ quan chủ quản và cơ quan thống kê khác theo quy định trong chế độ báo cáo thống kê cơ sở.  5. Khiếu nại quyết định hành chính, hành vi hành chính khi có căn cứ cho rằng quyết định, hành vi đó vi phạm quy định của pháp luật về chế độ báo cáo thống kê cơ sở. |
| Thêm |  |
| Bỏ |  |
| Sửa |  |
|  | **Chương V**  **CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ TỔNG HỢP** |
|  | **Điều 25. Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp**  Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp bao gồm các quy định về đối tượng thực hiện, phạm vi, nội dung báo cáo, kỳ hạn, thời hạn thực hiện, nơi nhận báo cáo do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành để tổng hợp thông tin thống kê từ các báo cáo thống kê cơ sở, báo cáo tài chính, kết quả các cuộc điều tra thống kê và các nguồn thông tin khác. |
| Thêm |  |
| Bỏ |  |
| Sửa |  |
|  | **Điều 26. Đối tượng thực hiện chế độ báo cáo thống kê tổng hợp**  1. Đối tượng thực hiện chế độ báo cáo thống kê tổng hợp do Thủ tướng Chính phủ ban hành gồm các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị xã hội, tổ chức chính trị xã hội-nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội-nghề nghiệp, các tập đoàn, Tổng công ty nhà nước do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập.  2. Đối tượng thực hiện chế độ báo cáo thống kê tổng hợp do Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chánh án tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao ban hành gồm các cơ quan chuyên môn thuộc hệ thống ngành, lĩnh vực ở cấp tỉnh, cấp huyện. |
| Thêm |  |
| Bỏ |  |
| Sửa |  |
|  | **Điều 27. Căn cứ và yêu cầu xây dựng chế độ báo cáo thống kê tổng hợp**   1. Căn cứ để xây dựng chế độ báo cáo thống kê tổng hợp   a) Chế độ báo cáo thống kê do Thủ tướng Chính phủ áp dụng đối với bộ, ngành là hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia cần phải thu thập từ các bộ, ngành;  b) Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp do thủ trưởng bộ, ngành ban hành áp dụng đối với các sở, ngành ở cấp tỉnh và phòng ban ở cấp huyện là chế độ báo cáo thống kê tổng hợp mà bộ, ngành phải thực hiện và hệ thống chỉ tiêu thống kê của bộ, ngành.  2. Yêu cầu của việc xây dựng chế độ báo cáo thống kê tổng hợp  a) Đáp ứng yêu cầu quản lý kinh tế-xã hội của cả nước, của các cấp, các ngành và yêu cầu thu thập, tổng hợp thông tin để hình thành các hệ thống thông tin thống kê theo quy định;  b) Không được chồng chéo về nội dung, phương pháp tính giữa các chế độ báo cáo thống kê tổng hợp để giảm gánh nặng cho các ngành, các cấp;  c) Bảo đảm tính khả thi. |
| Thêm |  |
| Bỏ |  |
| Sửa |  |
|  | **Điều 28. Xây dựng và ban hành chế độ báo cáo thống kê tổng hợp**  1. Cơ quan thống kê trung ương trình Thủ tướng Chính phủ ban hành chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với bộ, ngành để thu thập những thông tin từ các bộ, ngành nhằm đáp ứng hệ thống thông tin thống kê quốc gia.  2. Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ ban hành chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với cơ quan chuyên môn thuộc ngành, lĩnh vực phụ trách ở cấp tỉnh, cấp huyện.  3. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an ban hành chế độ báo cáo thống kê tổng hợp cho các đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân phục vụ trực tiếp cho an ninh quốc phòng.  4. Cơ quan thuộc Chính phủ xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ký ban hành chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với các cơ quan chuyên môn thuộc ngành, lĩnh vực phụ trách ở cấp tỉnh, cấp huyện.  5. Chánh án Toà án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao ban hành chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với hệ thống Toà án, Viện kiểm sát ở cấp tỉnh, cấp huyện. |
| Thêm |  |
| Bỏ |  |
| Sửa |  |
|  | **Điều 29. Thẩm định chế độ báo cáo thống kê tổng hợp**  1. Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp do bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chánh án Toà án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao ban hành trước khi quyết định phải có sự thẩm định về chuyên môn, nghiệp vụ của cơ quan thống kê trung ương.  2. Cơ quan thống kê trung ương có trách nhiệm thẩm định về chuyên môn, nghiệp vụ theo các quy định sau đây:  a) Hồ sơ thẩm định gồm văn bản đề nghị thẩm định, dự thảo quyết định, các biểu mẫu, bản giải thích và hướng dẫn thực hiện;  b) Nội dung thẩm định gồm thẩm quyền ban hành, đối tượng áp dụng, phạm vi thu thập, tổng hợp, mẫu biểu báo cáo, nguồn số liệu, phương pháp tính các chỉ tiêu, kỳ hạn báo cáo, nơi nhận báo cáo;  c) Thời hạn thẩm định là 15 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị thẩm định.  3. Cơ quan ban hành chế độ báo cáo thống kê tổng hợp nghiên cứu ý kiến thẩm định, sửa đổi, bổ sung hoàn thiện dự thảo báo cáo theo ý kiến thẩm định trước khi ban hành chính thức. Quyết định ban hành, mẫu biểu báo cáo, bản giải thích và bản hướng dẫn thực hiện chế độ báo cáo sau khi ban hành phải được gửi cho cơ quan thống kê trung ương. |
| Thêm |  |
| Bỏ |  |
| Sửa |  |
|  | **Điều 30. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức thực hiện chế độ báo cáo thống kê tổng hợp**  Tổ chức thực hiện chế độ báo cáo thống kê tổng hợp có quyền và nghĩa vụ như sau:  1. Không được từ chối và cản trở việc thực hiện chế độ báo cáo thống kê tổng hợp.  2. Tổ chức bộ máy và bố trí người làm công tác thống kê; tổ chức thu thập số liệu.  3. Lập báo cáo trên cơ sở số liệu của các cuộc điều tra thống kê, báo cáo thống kê cơ sở, báo cáo tài chính và các nguồn thông tin khác, tính toán, tổng hợp đủ chỉ tiêu, đúng nội dung, phương pháp quy định.  4. Nộp đủ và đúng thời hạn báo cáo cho cơ quan chủ quản, cơ quan thống kê tập trung và cơ quan khác theo quy định trong chế độ báo cáo thống kê tổng hợp.  5. Khiếu nại quyết định hành chính, hành vi hành chính khi có căn cứ cho rằng quyết định, hành vi đó là vi phạm quy định của pháp luật về chế độ báo cáo thống kê tổng hợp. |
| Thêm |  |
| Bỏ |  |
| Sửa |  |
|  | **Chương VI**  **PHÂN TÍCH THỐNG KÊ** |
|  | **Điều 31. Trách nhiệm phân tích thống kê**  Cùng với các bảng số liệu báo cáo, định kỳ tổ chức và người làm công tác thống kê có trách nhiệm phân tích thống kê để gửi đến các nơi quy định. |
| Thêm |  |
| Bỏ |  |
| Sửa |  |
|  | **Điều 32. Căn cứ và yêu cầu phân tích thống kê**  1. Phân tích thống kê phải căn cứ vào:  a) Chiến lược, kế hoạch 5 năm và hàng năm;  b) Các số liệu thống kê đã thu thập, tổng hợp lưu trữ và hệ thống hóa được;  c) Diễn biến của tình hình thực tế nắm bắt được trong quá trình điều tra, thu thập, tổng hợp thông tin thống kê.  2. Yêu cầu:  a) Trung thực, khách quan, xuất phát từ các thông tin thống kê và được chứng minh bằng các số liệu thống kê;  b) Phân tích toàn diện, tập trung vào những vấn đề ưu tiên của địa phương, bộ ngành, của cả nước từng thời kỳ;  c) Có dự báo, có kiến nghị giải pháp phù hợp. |
| Thêm |  |
| Bỏ |  |
| Sửa |  |
|  | **Điều 33. Nội dung chủ yếu của phân tích thống kê**  Thông qua các phương pháp chuyên môn, nghiệp vụ, phân tích thống kê phải làm rõ về các mặt:  a) Đánh giá quy mô, cơ cấu và sự chuyển dịch cơ cấu, tốc độ phát triển, mức độ đại diện, các quan hệ tỷ lệ, tình hình thực hiện mục tiêu chiến lược, kế hoạch 5 năm và hàng năm, so sánh theo không gian, so sánh với quốc tế;  b) Nguyên nhân và các yếu tố tác động chủ yếu;  c) Dự đoán xu hướng phát triển và kiến nghị các giải pháp phù hợp. |
| Thêm |  |
| Bỏ |  |
| Sửa |  |
|  | **Chương VII**  **CÔNG BỐ THÔNG TIN THỐNG KÊ** |
|  | **Điều 34. Công bố thông tin thống kê**  1. Thông tin thống kê do tổ chức thống kê nhà nước tiến hành phải được công bố công khai, đúng thời hạn của từng chỉ tiêu và từng loại đối tượng, trừ những thông tin thống kê thuộc bí mật đời tư, bí mật thương mại của từng tổ chức, cá nhân khi chưa được tổ chức, cá nhân đó đồng ý cho công bố và những thông tin thống kê thuộc danh mục bí mật nhà nước.  2. Thông tin thống kê do tổ chức, cá nhân ngoài hệ thống tổ chức thống kê nhà nước chỉ công bố trong phạm vi lĩnh vực của mình và phải thực hiện nguyên tắc bảo mật như quy định tại Khoản 8, Điều 4 Luật này. |
| Thêm |  |
| Bỏ |  |
| Sửa |  |
|  | **Điều 35. Thẩm quyền công bố thông tin thống kê**  1. Thủ trưởng cơ quan thống kê trung ương công bố thông tin thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia.  2. Thủ trưởng bộ, ngành công bố thông tin thống kê thuộc ngành, lĩnh vực phụ trách ngoài các thông tin thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia. Những thông tin thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia phân công cho bộ, ngành thu thập, tổng hợp phải được gửi cho Cơ quan thống kê trung ương thẩm định và công bố.  3. Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh công bố thông tin thống kê từ kết quả các cuộc điều tra thống kê do mình quyết định. Thủ trưởng cơ quan thống kê tập trung ở cấp tỉnh công bố thông tin thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh. Riêng các chỉ tiêu nằm trong hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia phải thống nhất với thông tin đã gửi cho Cơ quan thống kê trung ương.  4. Thủ trưởng cơ quan thống kê tập trung cấp huyện công bố thông tin thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp huyện. Riêng những thông tin nằm trong hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia phải thống nhất với thông tin đã gửi cho cơ quan thống kê tập trung cấp tỉnh.  5. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã công bố những thông tin thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp xã. Riêng những thông tin nằm trong hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia phải thống nhất với thông tin đã gửi cho cơ quan thống kê tập trung cấp huyện.  6. Thông tin thống kê do hoạt động thống kê của các tổ chức, cá nhân ngoài tổ chức thống kê nhà nước thực hiện do tổ chức, cá nhân đó công bố, nhưng không được thay thế thông tin thống kê do các tổ chức thống kê nhà nước công bố. |
| Thêm |  |
| Bỏ |  |
| Sửa |  |
|  | **Điều 36. Giá trị pháp lý của thông tin thống kê**  1. Người có thẩm quyền công bố thông tin thống kê chịu trách nhiệm về độ tin cậy của thông tin thống kê đã công bố.  2. Thông tin thống kê do người có thẩm quyền quy định tại Điều 35 Luật này công bố là thông tin thống kê có giá trị pháp lý. Không một tổ chức, cá nhân nào được sửa chữa, thay đổi thông tin thống kê do người có thẩm quyền quy định tại Điều 35 Luật này công bố, hoặc ép buộc tổ chức, cá nhân khác công bố thông tin thống kê sai sự thật. |
| Thêm |  |
| Bỏ |  |
| Sửa |  |
|  | **Điều 37. Thời hạn, hình thức và phương tiện công bố thông tin thống kê**  1. Thời hạn công bố thông tin thống kê được quy định như sau:  a) Thông tin thống kê tổng hợp ước tính hàng tháng, hàng quý, 6 tháng, 9 tháng, năm của cả nước phải được công bố trước ngày 30 hàng tháng, trước ngày 30 tháng cuối quý, cuối 6 tháng, cuối 9 tháng và cuối năm;  b) Niên giám thống kê hàng năm phải được công bố chậm nhất vào tháng 6 năm sau;  c) Kết quả điều tra thống kê phải được công bố theo đúng thời hạn quy định trong phương án điều tra thống kê.  2. Thông tin thống kê được công bố thông qua các hình thức và phương tiện: niên giám thống kê, họp báo, các sản phẩm thống kê bằng văn bản, điện tử trên mạng tin học và các phương tiện thông tin đại chúng. |
| Thêm |  |
| Bỏ |  |
| Sửa |  |
|  | **Chương VIII**  **NGHIÊN CỨU, ỨNG DỤNG, PHÁT TRIỂN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG**  **VÀO HOẠT ĐỘNG THỐNG KÊ** |
|  | **Điều 38. Nghiên cứu, ứng dụng phương pháp thống kê tiên tiến vào hoạt động thống kê**  1. Nghiên cứu, ứng dụng phương pháp luận thống kê tiên tiến theo chuẩn mực và thông lệ quốc tế.  2. Nghiên cứu phương pháp đo lường các hiện tượng kinh tế-xã hội mới để phản ánh đầy đủ, kịp thời tiến trình đổi mới và hội nhập quốc tế của đất nước.  3. Nghiên cứu, áp dụng các bảng phân loại thống kê theo chuẩn quốc tế.  4. Biên soạn, biên dịch và phổ biến các tài liệu hướng dẫn phương pháp thống kê. |
| Thêm |  |
| Bỏ |  |
| Sửa |  |
|  | **Điều 39. Ưu tiên ứng dụng, phát triển công nghệ thông tin và truyền thông vào hoạt động thống kê**  Nhà nước ưu tiên đầu tư vào việc ứng dụng, phát triển công nghệ hiện đại, thực hiện tin học hóa các hoạt động thống kê, với các hoạt động chủ yếu sau:  1. Nâng cấp, mở rộng hệ thống cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin và truyền thông của hệ thống thống kê nhà nước.  2. Xây dựng hệ cơ sở dữ liệu thống kê quốc gia và Trung tâm dữ liệu thống kê quốc gia tại Cơ quan thống kê trung ương.  3. Phát triển phần mềm ứng dụng trong thu thập. xử lý, tổng hợp, phân tích và dự báo, truyền đưa, lưu giữ và phổ biến thông tin thống kê. |
| Thêm |  |
| Bỏ |  |
| Sửa |  |
|  | **Điều 40. Nghiên cứu khoa học thống kê**  1. Tăng cường năng lực nghiên cứu khoa học thống kê ở trong nước;  2. Tham gia nghiên cứu khoa học thống kê với các nước trong khu vực và thế giới. |
| Thêm |  |
| Bỏ |  |
| Sửa |  |
|  | **Chương IX**  **HỢP TÁC QUỐC TẾ TRONG CÔNG TÁC THỐNG KÊ** |
|  | **Điều 41. Mở rộng và nâng cao hiệu quả hợp tác song phương và đa phương về hoạt động thống kê**  Mở rộng và nâng cao hiệu quả hợp tác song phương và đa phương nhằm tiếp cận phương pháp thống kê tiên tiến, công nghệ hiện đại, kinh nghiệm thành công và chuẩn mực thống kê quốc tế. |
| Thêm |  |
| Bỏ |  |
| Sửa |  |
|  | **Điều 42. Thực hiện cam kết quốc tế về thống kê**  Xây dựng hệ thống chỉ tiêu và quy chế cung cấp thông tin thống kê cho các nước và các Tổ chức quốc tế theo cam kết hoặc thỏa thuận hợp tác quốc tế về thống kê. |
| Thêm |  |
| Bỏ |  |
| Sửa |  |
|  | **Điều 43. Đẩy mạnh so sánh quốc tế**  Đẩy mạnh thu thập, biên soạn, phổ biến thông tin thống kê nước ngoài tới các đối tượng dùng tin trong nước và đẩy mạnh nghiệp vụ thống kê so sánh quốc tế về các chỉ tiêu thống kê chủ yếu. |
| Thêm |  |
| Bỏ |  |
| Sửa |  |
|  | **Điều 44. Quảng bá và nâng cao vị thế thống kê Việt Nam trong cộng đồng thống kê khu vực và thế giới** |
| Thêm |  |
| Bỏ |  |
| Sửa |  |
|  | **Điều 45. Nâng cao năng lực thu hút và quản lý các nguồn tài trợ cho hoạt động thống kê**  1. Tăng cường vận động để thu hút các dự án, các nguồn tài trợ từ bên ngoài cho hoạt động thống kê.  2. Nâng cao năng lực quản lý, điều phối các dự án, các nguồn tài trợ đó. |
| Thêm |  |
| Bỏ |  |
| Sửa |  |
|  | **Chương X**  **SỬ DỤNG THÔNG TIN THỐNG KÊ VA DỊCH VỤ THỐNG KÊ** |
|  | **Điều 46. Bình đẳng trong việc tiếp cận, sử dụng thông tin thống kê**  Thông tin thống kê đã được người có thẩm quyền quy định tại các Khoản 1,2,3,4,5 Điều 35 Luật này công bố là tài sản công. Mọi tổ chức, cá nhân được bình đẳng trong việc tiếp cận, sử dụng thông tin thống kê đã được công bố. |
| Thêm |  |
| Bỏ |  |
| Sửa |  |
|  | **Điều 47. Việc trích dẫn, sử dụng thông tin thống kê**  Việc trích dẫn, sử dụng thông tin thống kê đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố phải trung thực và ghi rõ nguồn gốc của thông tin. Nghiêm cấm sử dụng thông tin thống kê vào những việc làm phương hại đến lợi ích quốc gia và lợi ích của tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin. Nghiêm cấm việc ép buộc việc tổ chức và người làm công tác thống kê công bố thông tin thống kê khác với kết quả đã thu thập, tổng hợp, tính toán. |
| Thêm |  |
| Bỏ |  |
| Sửa |  |
|  | **Điều 48. Quyền khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu thống kê**  1. Cơ sở dữ liệu thống kê là tập hợp những thông tin ghi trên các chứng từ, sổ tổng hợp, tờ khai hải quan, hộ tịch, hộ khẩu, đăng ký kết hôn, thu chi, tờ khai đăng ký thuế, phiếu điều tra thống kê, báo cáo tài chính, các thông tin từ hồ sơ hành chính và thông tin thống kê khác được nhập và lưu trữ trong các phương tiện mạng tin điện tử, mạng tin học.  2. Cơ quan thuộc hệ thống tổ chức thống kê tập trung có quyền truy cập, khai thác sử dụng, sao lưu, ghi chép lại cơ sở dữ liệu ban đầu liên quan đến hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia của cơ quan thực hiện chế độ báo cáo thống kê tổng hợp cung cấp để sử dụng cho mục đích thống kê. Cơ quan thuộc hệ thống tổ chức thống kê tập trung có trách nhiệm giữ bí mật các thông tin thống kê đã khai thác từ cơ sở dữ liệu của các cơ quan thực hiện chế độ báo cáo thống kê tổng hợp.  3. Cơ quan thực hiện chế độ báo cáo thống kê tổng hợp có trách nhiệm cung cấp cơ sở dữ liệu thống kê ban đầu và các điều kiện kỹ thuật để cơ quan thuộc hệ thống tổ chức thống kê tập trung khai thác được cơ sở dữ liệu.  4. Cơ quan thực hiện chế độ báo cáo thống kê tổng hợp được cơ quan thuộc hệ thống tổ chức thống kê tập trung cung cấp trở lại những thông tin thống kê tổng hợp (gồm báo cáo thống kê, niên giám thống kê, sản phẩm điện tử, trang siêu văn bản trên mạng tin học và những thông tin thống kê tổng hợp khác) và được quyền truy cập, khai thác cơ sở dữ liệu thống kê tổng hợp có liên quan đến ngành, lĩnh vực phụ trách của tổ chức thống kê tập trung để sử dụng cho mục đích thống kê, quản lý.  5. Cơ quan thống kê trung ương thống nhất với các bộ, ngành về quy chế khai thác cơ sở dữ liệu thống kê ở các Khoản 2,3,4 điều này phù hợp với tình hình cơ sở dữ liệu và sự tiến bộ của công nghệ thông tin. |
| Thêm |  |
| Bỏ |  |
| Sửa |  |
|  | **Điều 49. Bảo mật thông tin thống kê**  Thông tin thống kê phải được giữ bí mật bao gồm:  1. Thông tin thống kê gắn với tên, địa chỉ cụ thể của từng tổ chức, cá nhân, trừ trường hợp được tổ chức, cá nhân đó đồng ý cho công bố.  2. Thông tin thống kê đang trong quá trình thu thập, tổng hợp, chưa được người có thẩm quyền công bố.  3. Những thông tin thống kê thuộc danh mục bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật. |
| Thêm |  |
| Bỏ |  |
| Sửa |  |
|  | **Điều 50. Dịch vụ thống kê**  Dịch vụ thống kê bao gồm hai loại là dịch vụ công và dịch vụ có thu phí  1. Dịch vụ công bao gồm các thông tin được thu thập, tổng hợp, công bố theo quy định trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê các cấp. Dịch vụ này được tiến hành bằng ngân sách nhà nước, không được thu phí khi cung cấp, công bố.  2. Dịch vụ có thu phí bao gồm:  a) Dịch vụ thống kê được thực hiện trong các trường hợp thu thập, cung cấp thông tin thống kê chuyên sâu, chuyên đề và tư vấn thống kê đối với yêu cầu phục vụ mục đích đầu tư, sản xuất kinh doanh và các hoạt động sinh lời khác của các tổ chức, cá nhân theo thông lệ quốc tế và phù hợp với yêu cầu thực tiễn;  b) Dịch vụ thống kê được thu phí từ các tổ chức, cá nhân có đầu tư, sản xuất kinh doanh và các hoạt động sinh lời khác. |
| Thêm |  |
| Bỏ |  |
| Sửa |  |
|  | **Điều 51. Trưng cầu ý kiến người sử dụng thông tin thống kê**  Định kỳ, các tổ chức thuộc hệ thống thống kê nhà nước tổ chức việc trưng cầu ý kiến người sử dụng thông tin thống kê để đánh giá góp ý về độ tin cậy, tính đầy đủ và tính kịp thời của thông tin thống kê; tiếp thu và hoàn thiện công tác thống kê. |
| Thêm |  |
| Bỏ |  |
| Sửa |  |
|  | **Chương XI**  **TỔ CHỨC THỐNG KÊ** |
|  | **Điều 52. Hệ thống tổ chức thống kê nhà nước**  Hệ thống tổ chức thống kê nhà nước bao gồm: hệ thống tổ chức thống kê tập trung; tổ chức thống kê bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao; thống kê các cơ quan chuyên môn ở cấp tỉnh. |
| Thêm |  |
| Bỏ |  |
| Sửa |  |
|  | **Điều 53. Hệ thống tổ chức thống kê tập trung**  1. Hệ thống tổ chức thống kê tập trung được tổ chức theo ngành dọc gồm cơ quan thống kê trung ương và các cơ quan thống kê tập trung ở cấp tỉnh, cấp huyện.  2. Cơ quan thống kê trung ương là cơ quan thuộc…(Hiện có 2 phương án: thuộc Quốc Hội giống như Kiểm toán nhà nước và thuộc Chính phủ như từ năm 2007 trở về trước)  Chính phủ quy định cụ thể nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của hệ thống tổ chức thống kê tập trung. *(Thực tế hiện nay, Tổng cục Thống kê thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư và do Thủ tướng Chính phủ quyết định. Đây là vấn đề lớn bởi nhiều lý do, thống kê được xác định là một trong những công cụ để giám sát, kiểm tra, đánh giá việc thực hiện kế hoạch; xây dựng kế hoạch. Một trong những nguyên tắc quan trọng nhất của hoạt động thống kê là bảo đảm tính độc lập về chuyên môn nghiệp vụ thống kê; nếu để như thực tế hiện nay thì trái với Luật Thống kê hiện hành và trái với các nguyên tắc trên. Mặt khác, hệ thống chỉ tiêu thống kê khác với hệ thống chỉ tiêu kế hoạch).* |
| Thêm |  |
| Bỏ |  |
| Sửa |  |
|  | **Điều 54. Tổ chức thống kê bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao**  1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chánh án Toà án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao có trách nhiệm tổ chức thực hiện công tác thống kê theo quy định của Luật này *(Có nên quy định cụ thể hơn không)*.  2. Chánh án Toà án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao theo thẩm quyền quy định cụ thể nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức thống kê của hệ thống Toà án, Viện kiểm sát.  3. Tổ chức thống kê bộ, ngành có trách nhiệm giúp Bộ trưởng, Thủ trưởng ngành thực hiện những nhiệm vụ sau đây:  a) Tổ chức hoạt động thống kê phục vụ yêu cầu quản lý của bộ, ngành;  b) Tổ chức chỉ đạo và hướng dẫn công tác thống kê của bộ và cơ quan chuyên môn của Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh, huyện thuộc lĩnh vực phụ trách;  c) Thực hiện các cuộc điều tra, chế độ báo cáo thống kê cơ sở và chế độ báo cáo thống kê tổng hợp của nhà nước;  d) Công bố thông tin thống kê theo quy định tại Khoản 2, Điều 35 Luật này;  e) Tổ chức thống kê bộ, ngành chịu sự quản lý, chỉ đạo trực tiếp của bộ, ngành và sự hướng dẫn, chỉ đạo, kiểm tra, thanh tra về chuyên môn, nghiệp vụ của cơ quan thống kê trung ương. |
| Thêm |  |
| Bỏ |  |
| Sửa |  |
|  | **Điều 55. Thống kê sở, ngành ở cấp tỉnh**  1. Các sở, ngành ở cấp tỉnh có người làm công tác thống kê tổng hợp;  2. Thống kê tổng hợp sở, ngành ở cấp tỉnh giúp Thủ trưởng sở, ngành thực hiện các nhiệm vụ sau đây:  a) Tổ chức, hoạt động thống kê phục vụ yêu cầu quản lý của sở, ngành;  b) Tổ chức chỉ đạo và hướng dẫn công tác thống kê của sở, ngành và cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân cấp huyện thuộc lĩnh vực phụ trách;  c) Thực hiện các cuộc điều tra, chế độ báo cáo thống kê cơ sở và chế độ báo cáo thống kê tổng hợp của bộ, ngành, đồng gửi cho cơ quan thống kê tập trung ở cấp tỉnh;  d) Thống kê sở, ngành chịu sự quản lý, chỉ đạo trực tiếp của sở, ngành và sự hướng dẫn, chỉ đạo, kiểm tra, thanh tra về chuyên môn, nghiệp vụ của cơ quan thống kê tập trung ở cấp tỉnh. |
| Thêm |  |
| Bỏ |  |
| Sửa |  |
|  | **Điều 56. Thống kê xã, phường, thị trấn**  1. Uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn có trách nhiệm tổ chức công tác thống kê và bố trí người có đủ tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ làm công tác thống kê theo chức danh quy định hiện hành về cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn.  2. Công tác thống kê xã, phường, thị trấn chịu sự quản lý, chỉ đạo trực tiếp của Uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn và sự hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ của cơ quan thống kê tập trung cấp huyện.  3. Cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn làm công tác thống kê có trách nhiệm giúp Uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn:  a) Tổ chức thực hiện công tác thống kê phục vụ yêu cầu quản lý của xã, phường, thị trấn *(có nên quy định thu thập thông tin từ các thôn, bản, các cơ quan ở cấp xã không?)*;  b) Thực hiện các cuộc điều tra và chế độ báo cáo thống kê của Nhà nước. |
| Thêm |  |
| Bỏ |  |
| Sửa |  |
|  | **Điều 57. Thống kê tập đoàn, Tổng công ty, doanh nghiệp, cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, đơn vị lực lượng vũ trang**   1. Tập đoàn, Tổng công ty, doanh nghiệp, cơ quan hành chính (trừ bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ), đơn vị sự nghiệp, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang có tổ chức thống kê hoặc bố trí cán bộ làm công tác thống kê.  2. Thống kê Tập đoàn, Tổng công ty, doanh nghiệp, cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp chịu sự quản lý, chỉ đạo trực tiếp của Thủ trưởng đơn vị và có trách nhiệm giúp Thủ trưởng đơn vị:  a) Tổ chức thực hiện công tác thống kê phục vụ yêu cầu quản lý của đơn vị;  b) Thực hiện các cuộc điều tra và chế độ báo cáo thống kê của Nhà nước.  3. Gửi báo cáo tài chính, báo cáo thống kê cho Cơ quan Thống kê tập trung ở tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi đặt trụ sở của đơn vị. |
| Thêm |  |
| Bỏ |  |
| Sửa |  |
|  | **Điều 58. Người làm công tác thống kê**  1. Người làm công tác thống kê bao gồm người làm công tác thống kê trong hệ thống tổ chức thống kê nhà nước, người làm thống kê ở xã, phường, thị trấn, người làm thống kê ở Tập đoàn, Tổng công ty, doanh nghiệp, cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp và người được trưng tập thực hiện điều tra thống kê.  2. Người làm công tác thống kê phải đạt các tiêu chuẩn sau đây:  a) Có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, trung thực, khách quan, có ý thức chấp hành pháp luật;  b) Có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ thống kê.  3. Người làm công tác thống kê độc lập về chuyên môn, nghiệp vụ thống kê.  4. Người làm công tác thống kê có trách nhiệm tuân thủ các quy định của pháp luật về thống kê, thực hiện và chịu trách nhiệm về các công việc được phân công. |
| Thêm |  |
| Bỏ |  |
| Sửa |  |
|  | **Chương XII**  **QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ THỐNG KÊ** |
|  | **Điều 59. Nội dung quản lý nhà nước về thống kê**  Nội dung quản lý nhà nước về thống kê bao gồm:  1. Xây dựng và chỉ đạo thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển công tác thống kê.;  2. Ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về thống kê, hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia, chương trình điều tra thống kê quốc gia;  3. Phổ biến, giáo dục pháp luật về thống kê;  4. Quản lý việc công bố thông tin thống kê;  5. Xây dựng tổ chức thống kê, đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ thống kê;  6. Tổ chức nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ tiên tiến vào hoạt động thống kê;  7. Hợp tác quốc tế về thống kê;  8. Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về thống kê, xử lý vi phạm pháp luật về thống kê;  9. Giải quyết khiếu nại, tố cáo về thống kê theo quy định của pháp luật. |
| Thêm |  |
| Bỏ |  |
| Sửa |  |
|  | **Điều 60. Cơ quan quản lý nhà nước về thống kê**  1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về thống kê.  2. Cơ quan thống kê trung ương giúp Chính phủ thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn thuộc nội dung quản lý nhà nước về thống kê theo quy định của Chính phủ.  3. Bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm quản lý nhà nước về thống kê trong ngành, lĩnh vực được phân công phụ trách.  4. Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm quản lý nhà nước về thống kê tại địa phương. |
| Thêm |  |
| Bỏ |  |
| Sửa |  |
|  | **Điều 61. Thanh tra thống kê**  1. Thanh tra thống kê là thanh tra chuyên ngành về thống kê. Thanh tra thống kê có nhiệm vụ thanh tra việc chấp hành pháp luật về thống kê; phát hiện, ngăn chặn và xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm pháp luật về thống kê; kiến nghị các biện pháp bảo đảm thi hành pháp luật về thống kê.  2. Tổ chức và hoạt động của thanh tra thống kê do Chính phủ quy định. |
| Thêm |  |
| Bỏ |  |
| Sửa |  |
|  | **Chương XIII**  **KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM** |
|  | **Điều 62. Khen thưởng**  Tổ chức, cá nhân có thành tích trong công tác thống kê thì được khen thưởng theo quy định của pháp luật. |
| Thêm |  |
| Bỏ |  |
| Sửa |  |
|  | **Điều 63. Xử lý vi phạm**  Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật về thống kê thì tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật. |
| Thêm |  |
| Bỏ |  |
| Sửa |  |
|  | **Chương XIV ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH** |
|  | **Điều 64. Hiệu lực thi hành**  1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày … tháng … năm …..  2. Luật Thống kê ngày 17 tháng 6 năm 2003 hết hiệu lực kể từ ngày Luật Thống kê (sửa đổi) có hiệu lực. |
| Thêm |  |
| Bỏ |  |
| Sửa |  |
|  | **Điều 65. Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành**  Chính phủ, Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật này.    *Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá …, kỳ họp thứ …. thông qua ngày …. tháng ….. năm 20…..* |
| Thêm |  |
| Bỏ |  |
| Sửa |  |

**\* Chấp hành ý kiến của Cục trưởng Cục Thống kê, Thanh tra Cục đề nghị các Chi cục Thống kê đóng góp ý kiến dự thảo luật thống kê sửa đổi bổ sung, gửi về Thanh tra Cục theo địa chỉ Email** [**https://thanhtrakgi@gso.gov.vn**](https://thanhtrakgi@gso.gov.vn) **trước ngày 12/06/2013**